

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ VỀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2022 CỦA TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM

I. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2022

1. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm 2022

Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2022 của PVN đã được Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp (UBQLV) phê duyệt tại Quyết định số 145/QĐ-UBQLV ngày 19/4/2022;

Ngày 06/6/2022, UBQLV đã ban hành Quyết định số 236/QĐ-UBQLV về Giao chỉ tiêu đánh giá hiệu quả hoạt động, xếp loại doanh nghiệp năm 2022 của Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

a. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh

- Gia tăng trữ lượng dầu khí đạt 16,97 triệu tấn, vượt 21,2% kế hoạch năm:
 - + Gia tăng trữ lượng trong nước đạt 14,77 triệu tấn quy dầu.
 - + Gia tăng trữ lượng nước ngoài đạt 2,2 triệu tấn.
- Sản lượng khai thác dầu đạt 10,84 triệu tấn, vượt 24% kế hoạch năm.
 - + Khai thác dầu trong nước đạt 8,98 triệu tấn, vượt 28% kế hoạch năm.
 - + Khai thác ở nước ngoài đạt 1,86 triệu tấn, vượt 9,2% kế hoạch năm.
- Sản lượng khai thác khí đạt 8,08 tỷ m³, bằng 89% kế hoạch năm.
- Sản xuất điện đạt 17,64 tỷ kWh, bằng 92% kế hoạch năm.
- Sản xuất đạm đạt 1,84 triệu tấn, vượt 15% kế hoạch năm.
- Sản xuất xăng dầu đạt 6,96 triệu tấn, vượt 13% kế hoạch năm.

b. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu tài chính

- Chỉ tiêu tài chính hợp nhất Tập đoàn:
 - + Doanh thu hợp nhất đạt 580,25 nghìn tỷ đồng, vượt 44% kế hoạch năm.
 - + Lợi nhuận trước thuế đạt 76,10 nghìn tỷ đồng, vượt 3,05 lần kế hoạch.
 - + Nộp Ngân sách đạt 106,50 nghìn tỷ đồng, vượt 63% kế hoạch năm.
- Chỉ tiêu tài chính Công ty mẹ - PVN:
 - + Vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2022 đạt 377,38 nghìn tỷ đồng.
 - + Vốn điều lệ tại thời điểm 31/12/2022 là 281,5 nghìn tỷ đồng.
 - + Doanh thu Công ty mẹ đạt 216,4 nghìn tỷ đồng, vượt 48% kế hoạch năm.
 - + Lợi nhuận trước thuế đạt 17,6 nghìn tỷ đồng, vượt 33% kế hoạch năm.
 - + Nộp Ngân sách đạt 21,5 nghìn tỷ đồng, vượt 63% kế hoạch năm.

BẢNG SỐ 1
MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2022
CỦA CÔNG TY MẸ - TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2022	Thực hiện năm 2022	Thực hiện của cả tổ hợp công ty mẹ - công ty con (nếu có)
1	Sản phẩm sản xuất chủ yếu				
-	Khai thác dầu, khí	Triệu tấn quy đổi	17,84	18,92	18,92
	<i>Dầu thô, condensate</i>	<i>Triệu tấn</i>	<i>8,74</i>	<i>10,84</i>	<i>10,84</i>
	<i>Khí</i>	<i>Tỷ m³</i>	<i>9,10</i>	<i>8,08</i>	<i>8,08</i>
-	Sản xuất điện	Tỷ KWh	19,22	17,64	17,64
-	Sản xuất đạm	Nghìn tấn	1.600	1.844	1.844
-	Sản xuất xăng dầu các loại (không bao gồm sản phẩm của Nhà máy Lọc dầu Nghi Sơn)	Nghìn tấn	6.171	6.955	6.955
2	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	146.470	216.370	580.249
3	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	13.184	17.568	76.098
4	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	13.123	16.622	56.441
5	Thuế và các khoản nộp Nhà nước	Tỷ đồng	13.202	21.484	106.497
6	Tổng số lao động	Người	523	516	
7	Tổng quỹ lương (*)	Tỷ đồng			
-	Quỹ lương quản lý	Tỷ đồng	11.266	13.072	
-	Quỹ lương lao động	Tỷ đồng	219.764	253.451	

Ghi chú: (*) số liệu Tổng quỹ lương thực hiện năm 2022 của Công ty mẹ - PVN là số dự kiến, PVN đang chờ phê duyệt của Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

2. Thuận lợi, khó khăn chủ yếu ảnh hưởng tới tình hình SXKD của PVN

a. Thuận lợi

Tình hình chính trị trong nước được duy trì ổn định; dịch Covid-19 được kiểm soát; hệ thống quy phạm pháp luật ngày càng được hoàn thiện hơn theo hướng giảm bớt các thủ tục và tháo gỡ các khó khăn và tạo điều kiện phát triển cho doanh nghiệp.

PVN luôn nhận được sự quan tâm chỉ đạo sát sao, kịp thời của Đảng và Chính phủ, sự hỗ trợ tích cực của các Bộ, Ban/ngành, các Tổ chức đoàn thể Trung ương và các địa phương liên quan. Trong năm 2022, Thủ tướng Chính phủ, Phó Thủ tướng Chính phủ đã có nhiều cuộc làm việc trực tiếp với PVN để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong hoạt động SXKD và tại các dự án đầu tư trọng điểm của PVN.

Bài học kinh nghiệm từ triển khai thực hiện có hiệu quả các giải pháp ứng phó tác động kép từ năm 2020 đến nay đã giúp công tác quản trị trong năm 2022 tiếp tục là

năm thành công, thể hiện qua hầu hết các nhiệm vụ, chỉ tiêu đều hoàn thành về đích trước kế hoạch cả năm, một số kỷ lục được ghi nhận qua hơn 61 năm xây dựng và phát triển Tập đoàn. Các quy trình liên quan đến công tác quản trị doanh nghiệp, quy trình quản lý nội bộ đã cơ bản hoàn thiện; Đội ngũ cán bộ và công nhân kỹ thuật của Tập đoàn đã tích lũy thêm nhiều kinh nghiệm trong đầu tư và vận hành các dự án/công trình/nhà máy với công nghệ cao; Công tác quản trị, ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số được tập trung ưu tiên hàng đầu; Giá dầu thô tiếp tục duy trì ở mức cao.

Tập đoàn đã xây dựng và tích lũy được nguồn lực mạnh (cả về vốn, hệ thống cơ sở vật chất, phương tiện, thiết bị công nghệ, trình độ quản lý, năng lực cán bộ...); đã triển khai thực hiện có hiệu quả chuỗi liên kết từ cung cấp nguyên nhiên liệu – sản xuất – tiêu thụ; đa dạng hóa sản phẩm dầu khí có giá trị cao và tính cạnh tranh làm tiền đề cho việc tổ chức triển khai, thực hiện kế hoạch năm 2022 và những năm tiếp theo.

b. Khó khăn.

Bên cạnh những thuận lợi, PVN phải đối mặt với nhiều khó khăn thách thức như:

- Trong năm 2022, thế giới có rất nhiều biến động xảy ra, đó là: cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn ngày càng gay gắt; xung đột Nga – Ukraine kéo dài gây nên cuộc khủng hoảng năng lượng trên toàn cầu – đặc biệt tại khu vực Châu Âu dẫn đến giá năng lượng tăng theo xu hướng bất ổn ảnh hưởng tiêu cực đến an ninh năng lượng, an ninh lương thực,...; lạm phát thế giới tăng cao, xu hướng tăng lãi suất, thắt chặt chính sách tiền tệ, tài khóa của ngân hàng trung ương các nước, chính sách ZERO Covid-19 của Trung Quốc dẫn đến suy giảm tăng trưởng kinh tế toàn cầu. Ở trong nước, áp lực lạm phát tăng cao; giá xăng dầu, nguyên vật liệu biến động mạnh, ảnh hưởng lớn đến nhiều ngành, lĩnh vực...

- Trước các biến động kinh tế thế giới, có đến 4/5 lĩnh vực cốt lõi của Tập đoàn bị ảnh hưởng và chỉ duy nhất 01 lĩnh vực E&P là có lợi thế tích cực bởi giá dầu tăng trong thời gian vừa qua nhưng lại chịu ảnh hưởng bởi đứt gãy chuỗi cung ứng các thiết bị dầu khí do xung đột địa chính trị dẫn đến khó khăn trong triển khai đầu tư tại một số dự án thuộc lĩnh vực tìm kiếm thăm dò, khai thác dầu khí.

- PVN tiếp tục đối diện với những khó khăn trong hoạt động SXKD như: (i) Xu hướng chuyển dịch năng lượng và năng lượng tái tạo tiếp tục phát triển nhanh, mạnh đã ảnh hưởng đến kế hoạch phát triển mỏ khí và huy động khí, sản xuất điện của Tập đoàn thấp; (ii) Các mỏ dầu khí lớn ở khu vực truyền thống đã qua thời kỳ khai thác ổn định đang trên đà suy giảm tự nhiên; các lô/mỏ nhận lại từ nhà thầu nước ngoài chưa có cơ chế vận hành; (iii) Việc đầu tư cho tìm kiếm thăm dò, gia tăng trữ lượng ở trong nước gặp nhiều khó khăn về nguồn vốn và trình tự, thủ tục đầu tư, cùng với việc tìm kiếm, triển khai các dự án tìm kiếm thăm dò và khai thác dầu khí tốt ở nước ngoài ngày càng khó khăn, cạnh tranh khốc liệt.

- Các dự án trọng điểm nhà nước về dầu khí, dự án điện cấp bách như: Chuỗi dự án khí – điện Lô B, Chuỗi dự án khí – điện Cá Voi Xanh, dự án Nhiệt điện Long Phú 1; dự án nâng cấp, mở rộng Nhà máy lọc dầu Dung Quất gặp nhiều khó khăn, chậm tiến độ, hiện tại vẫn đang chờ cấp có thẩm quyền xem xét, giải quyết.

II. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ, TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN

1. Tình hình thực hiện các dự án có tổng mức vốn từ nhóm B trở lên (theo phân loại quy định tại Luật Đầu tư công); tiến độ thực hiện; những khó khăn, vướng mắc trong trường hợp dự án không đảm bảo tiến độ đã được phê duyệt

a. Dự án nhóm A

(i) Dự án Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2:

Trong năm 2022, tiến độ tổng thể của dự án đạt khoảng 97,7%, trong đó: công tác thiết kế đạt gần 100%, mua sắm đạt 99,95%; thi công xây lắp đạt 99,7%; hoàn thành công tác đào tạo, chạy thử đạt 68%. Về cơ bản, các hạng mục chính của Nhà máy đã hoàn thành và không ảnh hưởng lớn đến việc chạy thử, nghiệm thu; Tổ máy số 1 tiếp tục quá trình chạy tin cậy theo kế hoạch đã đăng ký và theo lệnh điều độ của A0; Tổ máy số 2 đang khởi động lại để tiến hành các thí nghiệm theo kế hoạch.

(ii) Dự án Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1:

Ngày 06/5/2022, dự án Nhà máy chính đã hoàn thành và đưa vào vận hành thương mại. Ban Quản lý dự án tiếp tục triển khai các hạng mục, dự án thành phần là Khu nhà ở CBCNV vận hành dự án.

(iii) Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1:

Với các khó khăn vướng mắc hiện nay của dự án, việc xác định chính xác tiến độ vận hành thương mại Nhà máy được thực hiện sau khi có phương án tiếp tục triển khai dự án được cấp thẩm quyền chấp thuận. Chủ đầu tư đã hoàn thành một số hạng mục cấp bách để bảo quản lâu dài thiết bị trong thời gian chờ phương án triển khai dự án. Những hệ thống, hạng mục, thiết bị này đều ở trong tình trạng dở dang, không được thi công, lắp đặt hoàn thiện đến điểm dừng kỹ thuật phù hợp để tiến hành bảo quản lâu dài, nếu không có các giải pháp cấp bách để xử lý kịp thời có thể dẫn đến rủi ro phát sinh rất nhiều thiệt hại và chi phí cho chủ đầu tư.

(iv) Dự án Cơ sở hạ tầng Trung tâm Điện lực Long Phú - giai đoạn 1:

Năm 2022, dự án được tổ chức thẩm định để phê duyệt Báo cáo quyết toán (trừ hạng mục Bãi thải xi do chưa được phê duyệt phương án triển khai thi công).

(v) Dự án Lô 133-134:

Năm 2022, dự án không thực hiện các công việc, chờ quyết định của cấp thẩm quyền về việc chuyển nhượng quyền lợi tham gia và quyền điều hành.

(vi) Dự án Lô 06-1:

Trong năm 2022, Dự án triển khai theo Chương trình công tác và Ngân sách đã được PVN và các Bên phê duyệt. Dự án đang trong giai đoạn cuối đời mỏ, rất cần hướng dẫn của các cấp thẩm quyền liên quan đến phương án tiếp tục triển khai dự án.

(vii) Dự án Lô 117-118-119 (Cá Voi Xanh):

Tiến độ tổng thể của chuỗi dự án khí – điện Cá Voi Xanh được xây dựng trên nguyên tắc đồng bộ từ các dự án thành phần, đảm bảo mục tiêu chuỗi dự án đi vào hoạt động từ 2023 (theo phê duyệt thời điểm có dòng khí đầu tiên (FG) của mỏ Cá Voi Xanh trong Kế hoạch Phát triển mỏ Đại cương).

Trước tình hình khó khăn sau đại dịch Covid ảnh hưởng nghiêm trọng tới ngành dầu khí toàn cầu, ExxonMobile không nằm ngoài tình trạng này nên nhà điều hành đã xem xét việc cắt giảm nhân sự và giảm quy mô đầu tư toàn cầu. Trong năm 2022, dự án chỉ tiến hành một số công việc đang triển khai theo Chương trình công tác và ngân sách đã được phê duyệt. GSA HOA cũ hết hạn vào tháng 01/2022, đến tháng 12/2022 Nhà điều hành đã trình FDP RevD và GSA HOA mới.

(viii) Dự án Lô 05-1 b,c:

Mỏ Sao Vàng đã có First Gas vào ngày 16/11/2020, mỏ Đại Nguyệt có First Gas vào ngày 08/8/2022. Trong năm 2022, dự án thực hiện theo đúng Chương trình Công tác và ngân sách đã được PVN và các Bên phê duyệt, Nhà điều hành đã hoàn thành hầu hết các hạng mục công việc, các hạng mục đã được MCM phê duyệt.

(ix) Dự án Lô 135&136/03:

Năm 2022, dự án không thực hiện công việc theo yêu cầu của Chính phủ.

b. Dự án nhóm B:

(i) Dự án Sân phân phối 500kV/ 220kV Trung tâm điện lực Long Phú:

Dự án đã được Chủ đầu tư cấp Giấy chứng nhận nghiệm thu và bàn giao công trình cho Tổng thầu để chuyển sang nghĩa vụ bảo hành công trình 24 tháng kể từ ngày 05/3/2020.

Công tác bàn giao tài sản từ PVN cho EVN/EVNNPT: PVN tiếp tục làm việc với EVN/EVNNPT sớm hoàn thiện phương án bàn giao tài sản trình cấp thẩm quyền phê duyệt, làm cơ sở để hai bên tiến hành bàn giao.

(ii) Dự án Cơ sở hạ tầng Trung tâm Điện lực Sông Hậu – giai đoạn I:

Năm 2022, các hạng mục cơ sở hạ tầng của Dự án đã hoàn thành, đáp ứng yêu cầu tiến độ của Nhà máy chính.

BẢNG SỐ 2
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN ĐẦU TƯ NĂM 2022
CỦA CÔNG TY MẸ - TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM

TT	Tên dự án	Tổng vốn đầu tư (tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (tỷ đồng)	Vốn vay (tỷ đồng)	Vốn khác (tỷ đồng)	Tổng giá trị thực hiện tính đến hết năm 2022 (tỷ đồng)	Thời gian thực hiện dự án (từ năm ... đến năm ...)
I	Dự án nhóm A						
1	Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2	41.799,1	12.539,7	29.259,4		35.573,17	
2	Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1	43.043,9	12.913,2	30.130,7		38.295,53	
3	Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1	29.580,9	8.874,3	20.706,6		11.943,42	
4	Cơ sở hạ tầng Trung tâm Điện lực Long Phú – giai đoạn I	953,9	953,9			559,27	
5	Lô 133-134	9.181,5	9.181,5				

TT	Tên dự án	Tổng vốn đầu tư (tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (tỷ đồng)	Vốn vay (tỷ đồng)	Vốn khác (tỷ đồng)	Tổng giá trị thực hiện tính đến hết năm 2022 (tỷ đồng)	Thời gian thực hiện dự án (từ năm ... đến năm ...)
6	Lô 06-1	13.070,7	2.614,14		10.456,6	47.272,07	
7	Lô 117-118-119					2.427,73	
8	Lô 05-1 b,c	30.938,0	6.187,5		24.750,4	33.939,75	
9	Lô 135&136/03	2.468,0	2.468,0			1.148,59	
II	Dự án nhóm B						
1	Sân phân phối 500kV/ 220kV Trung tâm điện lực Long Phú	849,4	254,8	594,6		509,01	
2	Cơ sở hạ tầng Trung tâm Điện lực Sông Hậu – giai đoạn I	2.101,6	630,5	1.471,1		1.108,79	

2. Các khoản đầu tư tài chính

Chi tiết các khoản đầu tư tài chính của Công ty mẹ - PVN tại ngày 31/12/2022:

TT	Nội dung	Giá trị (tỷ đồng)
A	Đầu tư vào công ty con	156.170,626
I	Lĩnh vực kinh doanh chính	152.270,626
1	Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	59.700,000
2	Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí – CTCP	2.569,543
3	Tổng công ty Khí Việt Nam – CTCP	18.328,359
4	Tổng công ty Dầu Việt Nam – CTCP	8.328,036
5	Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – CTCP	18.721,415
6	Tổng công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	2.127,222
7	Tổng công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	2.295,000
8	Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	2.548,598
9	Tổng công ty CP Vận tải Dầu khí	1.304,873
10	Công ty CP Phân bón Dầu khí Cà Mau	4.000,231
11	Công ty TNHH MTV Công nghiệp tàu thủy Dung Quất	1.990,550
12	Công ty CP Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam	1.602,310
13	Công ty CP Lọc hóa dầu Bình Sơn	28.563,802
II	Các công ty tài chính, bất động sản	3.900,000
14	Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	3.900,000
B	Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	26.164,967

TT	Nội dung	Giá trị (tỷ đồng)
I	Lĩnh vực kinh doanh chính	25.240,180
1	Liên doanh Việt – Nga Vietsovetpetro	8.596,995
2	Công ty TNHH Liên doanh Rusvietpetro	2.609,358
3	Tổng công ty Bảo dưỡng sửa chữa công trình Dầu khí – CTCP	205,000
4	Tổng công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí – CTCP	190,687
5	Công ty CP Phát triển Đông dương xanh	180,322
6	Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	12.669,145
7	Công ty TNHH Tân cảng – Petro Cam Ranh	500,000
8	Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí – CTCP	78,934
9	Tổng công ty CP Dịch vụ tổng hợp Dầu khí Việt Nam	209,739
II	Các công ty tài chính, ngân hàng, bất động sản	924,787
10	Công ty CP Đầu tư tài chính công đoàn Dầu khí Việt Nam	105,000
11	Công ty cổ phần PVI	819,787
C	Đầu tư tài chính khác	1.155,069
I	Lĩnh vực kinh doanh chính	980,069
1	Công ty CP Dầu khí và Đầu tư khai thác cảng Phước An	350,000
2	Công ty TNHH Gazpromviet	380,476
3	Hợp đồng hợp tác TAD	249,593
II	Các công ty tài chính, ngân hàng, bất động sản	175,000
4	Ủy thác quản lý vốn danh mục đầu tư (Công ty Quản lý quỹ đầu tư tài chính dầu khí)	175,000
	TỔNG SỐ	183.490,662

1. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TẠI CÁC CÔNG TY CON.

- Đánh giá tình hình hoạt động của các công ty mà PVN nắm trên 50% vốn điều lệ: Trong năm 2022, trong tổng số 14 công ty con có 12 công ty kinh doanh có lãi, 02 đơn vị lỗ (chi tiết theo Bảng số 3). Đến ngày 31/12/2022, có 06 đơn vị PVN nắm trên 50% vốn điều lệ thuộc diện giám sát tài chính đặc biệt là: Công ty CP Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam (VNPoly), Tổng công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PetroCons), Công ty TNHH MTV Công nghiệp tàu thủy Dung Quất (DQS), Công ty CP Đầu tư tài chính công đoàn Dầu khí Việt Nam (PVFI, nay là Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Việt Nam - PVTS), Công ty CP Phát triển Đông Dương Xanh (GID) và Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn (NSRP).

- Tình hình đầu tư của PVN vào các công ty này: Tổng giá trị đầu tư tài chính dài hạn của Công ty mẹ - PVN tại ngày 31/12/2022 vào 14 công ty con có tổng giá trị vốn đầu tư là 155.979,94 tỷ đồng. Trong năm 2022, PVN thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ các đơn vị này là 8.729,4 tỷ đồng.

- Tóm tắt về hoạt động, tình hình tài chính của các công ty này theo Bảng số 3.

BẢNG SỐ 3

TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ, SẢN XUẤT KINH DOANH TẠI CÁC CÔNG TY CON DO PVN NĂM CỐ PHẦN CHI PHỐI NĂM 2022

TT	Tên doanh nghiệp	Vốn điều lệ (tỷ đồng)	Tổng vốn đầu tư của PVN (tỷ đồng)	Tổng tài sản (tỷ đồng)	Doanh thu (tỷ đồng)	Lợi nhuận trước thuế (tỷ đồng)	Lợi nhuận sau thuế (tỷ đồng)	Lợi nhuận về PVN (tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp Nhà nước (tỷ đồng)	Tổng nợ phải trả (tỷ đồng)
I	Các công ty con do PVN nắm giữ 100% vốn điều lệ	61.690,55	61.690,55	108.393,72	45.644,24	25.124,59	13.479,63	-	34.437,09	34.281,14
1	Tổng Công ty Thăm dò khai thác Dầu khí	59.700,00	59.700,00	102.374,61	44.840,38	25.101,13	13.456,17	-	34.372,37	27.054,46
2	Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	1.990,55	1.990,55	6.019,10	803,86	23,46	23,46	-	64,73	7.226,68
II	Các công ty con do PVN nắm giữ trên 50% vốn điều lệ	120.510,25	94.289,39	511.186,85	334.416,07	28.793,51	24.536,31	7.958,25	32.395,90	320.418,73
1	Tổng Công ty Dầu Việt Nam – CTCP	10.342,30	8.328,04	28.810,18	104.833,42	912,22	723,20	291,48	8.223,13	17.482,97
2	Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – CTCP	23.418,72	18.721,41	56.843,24	28.736,48	2.809,23	2.552,93	-	1.144,68	23.561,79
3	Công ty CP Lọc hóa dầu Bình Sơn	31.005,00	28.563,80	78.487,93	168.961,01	15.585,81	14.669,34	856,91	19.040,71	27.297,58
4	Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí – CTCP	3.914,00	2.569,54	17.698,80	19.013,36	6.605,58	5.584,89	1.166,02	1.521,43	3.681,36
5	Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP	19.139,50	18.328,36	82.662,65	102.403,59	18.806,27	15.066,39	5.498,51	17.767,21	21.489,09

TT	Tên doanh nghiệp	Vốn điều lệ (tỷ đồng)	Tổng vốn đầu tư của PVN (tỷ đồng)	Tổng tài sản (tỷ đồng)	Doanh thu (tỷ đồng)	Lợi nhuận trước thuế (tỷ đồng)	Lợi nhuận sau thuế (tỷ đồng)	Lợi nhuận nộp về PVN (tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp Nhà nước (tỷ đồng)	Tổng nợ phải trả (tỷ đồng)
6	Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	9.000,00	3.900,00	17.698,80	19.013,36	6.605,58	5.584,89	1.166,02	1.521,43	3.681,36
7	Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	4.000,00	2.127,22	6.685,97	1.821,56	2,70	2,93	-	57,20	5.880,35
8	Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	4.779,66	2.295,00	25.827,77	17.080,69	1.173,64	944,45	196,45	634,38	12.879,18
9	Tổng Công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	5.562,96	2.548,60	20.704,05	5.553,93	-138,52	-154,86	-	532,60	6.625,54
10	Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí	3.236,51	1.304,87	14.251,65	9.576,92	1.456,87	1.155,85	-	520,37	6.237,59
11	Công ty CP Phân bón Dầu khí Cà Mau	5.294,00	4.000,23	14.166,86	16.240,76	4.596,31	4.321,08	720,04	679,34	3.561,41
12	Công ty CP Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam	2.165,11	1.602,31	3.507,20	251,87	-819,27	-819,28	-	2,81	8.572,99
	CỘNG	183.548,30	155.979,94	691.811,16	537.003,38	76.217,63	57.610,75	8.729,42	84.730,81	394.689,26